

Số: 51 /2017/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động khai thác
thủy sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển;

Căn cứ Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau khi tiếp thu ý kiến góp ý của Tổng cục Thủy sản tại Văn bản số 1072/TCTS-KTTS ngày 15/5/2017, của các sở, ngành, địa phương liên quan và Báo cáo thẩm định số 306/BC-STP ngày 17/7/2017 của Sở Tư pháp) tại Tờ trình số 394/TTr-SNN ngày 19/7/2017 và Báo cáo số 608/BC-SNN ngày 10/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có tàu cá hoạt động trên biển; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có tàu cá hoạt động trên biển và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó VP/UBND tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;

Gửi: + Bản giấy: Các TP không nhận bản ĐT; (12)
+ Bản ĐT: Các TP khác.

WUW

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

QUY ĐỊNH
Về quản lý hoạt động khai thác
thủy sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2017/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về phân vùng khai thác, phân cấp quản lý, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan đến việc khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Vùng biển ven bờ: Là vùng biển được giới hạn bởi mép nước biển tại bờ biển và tuyến bờ.

2. Tuyến bờ: Là các đoạn thẳng gấp khúc được quy định tại Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

3. Đồng quản lý nghề cá ven bờ: Là hình thức tổ chức, quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản có sự tham gia của cộng đồng ngư dân.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ phải đảm bảo giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái biển, phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, đảm bảo lợi ích lâu dài của nhân dân và hiệu quả kinh tế cho toàn xã hội.

2. Hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ phải theo quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy sản đi đôi với tăng cường kiểm soát khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên và kiểm soát môi trường nhằm đảm bảo cân bằng sinh thái tự nhiên của các thủy vực.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản bền vững, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế.

4. Chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên nhiên; bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động thủy sản.

Chương II

QUẢN LÝ KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG BIỂN VEN BỜ TỈNH HÀ TĨNH

Điều 4. Vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh

1. Vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh được giới hạn bởi các đường liên khúc đi qua 4 điểm NH1, NH2; HQ2, HQ1, có tọa độ được xác định tại Bản thỏa thuận số 476/BTT-UBND ngày 15/12/2011 giữa hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh và Bản thỏa thuận số 443/BTT-UBND-QB-HT ngày 29/10/2012 giữa hai tỉnh Quảng Bình - Hà Tĩnh (kèm theo phụ lục 01)

2. Vùng biển khai thác thủy sản chung ven bờ giữa 2 tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An được giới hạn bằng các đường liên khúc đi qua 4 điểm HT1, NA3, NA4, HT2 có tọa độ được xác định tại Bản thỏa thuận số 476/BTT-UBND ngày 15/12/2011 giữa hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

3. Vùng biển khai thác thủy sản chung ven bờ giữa 2 tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình được giới hạn bằng các đường liên khúc đi qua 4 điểm HT3, HT4; QB2, QB1 có tọa độ được xác định tại Bản thỏa thuận số 443/BTT-UBND-QB-HT ngày 29/10/2012 giữa hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh.

Điều 5. Phân vùng và phân cấp quản lý vùng biển ven bờ

1. Phân vùng khai thác thủy sản

Vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh được phân cho các huyện: Nghi Xuân, Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh.

Ranh giới vùng biển ven bờ được xác định tại Phụ lục 02, Phụ lục 03 trên Bản đồ phân vùng khai thác thủy sản và chỉ có giá trị về quản lý hoạt động thủy sản, không có giá trị pháp lý về địa giới hành chính (có bản đồ kèm theo Quy định này).

2. Phân cấp quản lý

a) Phân cấp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã ven biển quản lý hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ được phân chia.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có tàu cá hoạt động trên biển là cơ quan cấp, gia hạn, đổi, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản đối với loại tàu cá có công suất máy chính dưới 20CV hoặc tàu cá không lắp máy trên địa bàn.

Điều 6. Quy định tàu cá hoạt động tại vùng biển ven bờ

1. Tàu lắp máy có công suất máy chính dưới 20CV hoặc tàu không lắp máy đăng ký tại Hà Tĩnh được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ Hà Tĩnh.

2. Tàu cá ngoại tỉnh không được khai thác thủy sản ở vùng biển ven bờ Hà Tĩnh. Riêng trong vùng khai thác thủy sản chung với các tỉnh Nghệ An và Quảng Bình, tàu cá có công suất máy chính dưới 20CV hoặc tàu không lắp máy của các tỉnh tiếp giáp được phép hoạt động.

3. Tàu cá khi tham gia khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ phải có Giấy đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản, trừ tàu cá có trọng tải dưới 0,5 tấn.

4. Trong quá trình hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, chủ tàu cá có công suất máy chính dưới 20CV hoặc tàu không lắp máy phải tự chịu trách nhiệm an toàn kỹ thuật của tàu cá.

5. Tàu cá có công suất máy chính từ 20CV trở lên chỉ được phép lưu thông, không được hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ Hà Tĩnh.

6. Tàu cá hoạt động tại vùng biển ven bờ phải tuân thủ nghiêm các quy định của Luật Thủy sản và các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 7. Các nghề và hành vi khai thác thủy sản bị nghiêm cấm

1. Các hoạt động khai thác thủy sản sử dụng chất nổ, điện, công cụ kích điện hoặc tạo xung điện, hóa chất hoặc chất độc;

2. Các nghề: Lưới kéo, trừ lưới kéo moi ở tầng nước mặt; nghề kết hợp ánh sáng, trừ nghề rờ, câu tay mực; nghề te, trừ nghề te khai thác moi;

3. Các nghề sử dụng kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định hiện hành;

4. Nghề lưới kéo kết hợp máy sục khí, nghề lưới kéo khung khai thác nhuyễn thể tại vùng biển ven bờ;

5. Nghề lờ dây (nghề bát quái Trung Quốc) khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng nước nội địa;

6. Vi phạm các hình thức khai thác thủy sản khác mà pháp luật cấm.

Chương III TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã ven biển thực hiện việc quản lý hoạt động thủy sản tại vùng biển được phân cấp;

2. Xây dựng kế hoạch phát triển khai thác thủy sản chung toàn tỉnh; phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ Hà Tĩnh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ nguồn lợi và phát triển khai thác thủy sản bền vững;

3. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn cộng đồng ngư dân và cán bộ địa phương có liên quan xây dựng, phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên biển bền vững;

4. Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã ven biển và các đơn vị liên quan quản lý tốt hoạt động khai thác thủy sản trên toàn tỉnh; tuần tra, kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác thủy sản bất hợp pháp;

5. Thanh tra, kiểm tra các cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá trên toàn tỉnh; xử lý nghiêm đối với hành vi đóng mới, cải hoán tàu cá khi chưa có văn bản chấp thuận đóng mới hoặc cải hoán tàu cá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp, các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản và Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ;

6. Phối hợp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên và người làm việc trên tàu cá về chuyên môn, nghiệp vụ;

7. Điều tra bổ sung các vùng nước, loại nghề khai thác, đối tượng khai thác thủy sản bị cấm hoặc cấm khai thác theo mùa vụ để bổ sung vào danh mục cấm;

8. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề khai thác thủy sản ven bờ, nghề cấm khai thác sang các nghề khác.

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ngành, đơn vị liên quan

Các sở, ngành, cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị mình, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, bảo đảm an toàn cho ngư dân khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ; ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản; phối hợp với các ngành, các cấp tìm kiếm cứu nạn người và tàu cá, tạo điều kiện thuận lợi để ngư dân tiến hành hoạt động khai thác thủy sản hợp pháp trên vùng biển ven bờ; phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã ven biển theo dõi và quản lý các tàu cá hoạt động ở vùng biển ven bờ của tỉnh.

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ đội Biên phòng tỉnh

1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khuyến khích các hoạt động khai thác thủy sản trên biển nhằm phát huy quyền làm chủ và tham gia quản lý của ngư dân.

2. Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát hoạt động tàu cá trên biển, xử lý nghiêm các trường hợp hoạt động thủy sản bất hợp pháp, đặc biệt là tàu giã kéo đôi công suất lớn khai thác sai quy định tại vùng biển ven bờ.

Điều 11. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có tàu cá hoạt động trên biển

1. Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch khai thác có hiệu quả, bền vững nguồn lợi thủy sản của địa phương.

2. UBND các huyện, thị xã ven biển giao trách nhiệm quản lý hoạt động khai thác thủy sản cho các xã, phường, thị trấn trên địa bàn và tiến hành phân vùng biển cộng đồng để khuyến khích các Tổ Đồng quản lý nghề cá ven bờ tham gia quản lý hoạt động khai thác thủy sản.

3. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về pháp luật thủy sản, không phát triển tàu cá tự phát sai quy định pháp luật thủy sản; hướng dẫn, xây dựng, nhân rộng các Tổ Đồng quản lý nghề cá ven bờ, Tổ ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển, Nghiệp đoàn nghề cá.

4. Quản lý, theo dõi, tổng hợp số lượng tàu cá, sản lượng khai thác thủy sản báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cấp có thẩm quyền theo định kỳ và đột xuất.

5. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật thủy sản. Xử lý nghiêm các trường hợp phát triển tàu cá sai quy định.

6. Tham mưu và đề xuất các chính sách chuyển đổi nghề cho tàu cá hoạt động vùng biển ven bờ phù hợp thực trạng địa phương.

Điều 12. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Quản lý tốt các hoạt động khai thác thủy sản; lập kế hoạch và chủ động phối hợp với các lực lượng của tỉnh, huyện và các đơn vị liên quan để kiểm tra, kiểm soát và xử lý các trường hợp vi phạm trong hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn.

2. Hướng dẫn, xây dựng thành lập các mô hình liên kết sản xuất trên biển; xây dựng các mô hình phát triển sinh kế cộng đồng.

3. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

4. Theo dõi, cập nhật thông tin hoạt động tàu cá để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thị xã ven biển và các cấp có thẩm quyền theo định kỳ và đột xuất.

Điều 13. Trách nhiệm của Tổ Đồng quản lý nghề cá ven bờ

1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác thủy sản; không phát triển tàu cá và tổ chức khai thác thủy sản sai quy định pháp luật; phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan tuyên truyền, hòa giải xung đột trong hoạt động khai thác thủy sản.

2. Xây dựng, phát triển các mô hình sinh kế cộng đồng và gây quỹ hoạt động cho Tổ Đồng quản lý.

3. Phối hợp chính quyền địa phương; Đoàn, Trạm Biên phòng ven biển và các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm trong hoạt động khai thác thủy sản tại Vùng biển ven bờ.

Điều 14. Chế tài, biện pháp xử lý đối với các trường hợp vi phạm

Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao và lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị mình, căn cứ các quy định tại Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 12/9/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản và các quy định hiện hành để kiểm tra, tuân tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và tổng hợp kết quả thực hiện Quy định này để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp có thẩm quyền theo định kỳ và đột xuất. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

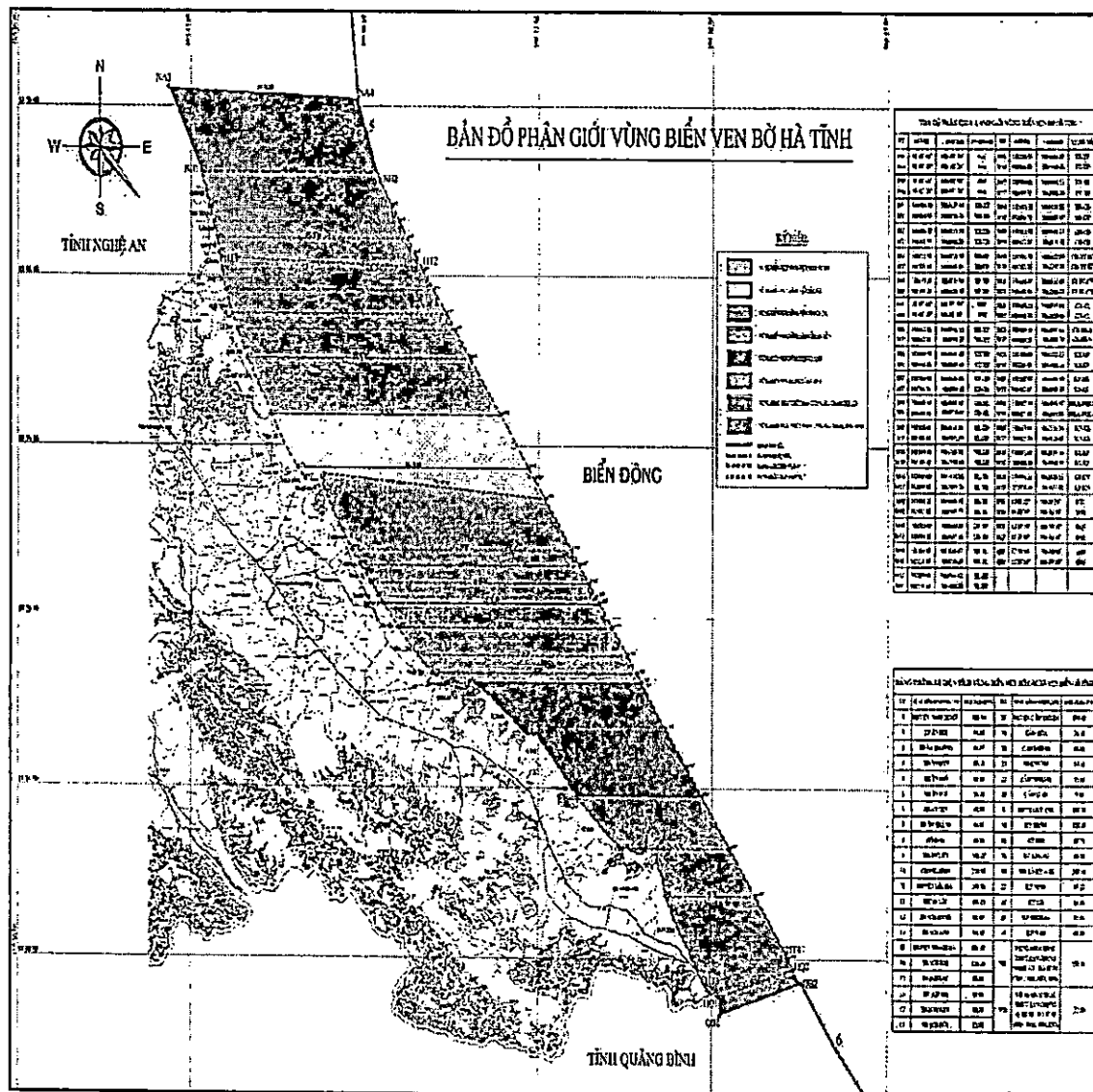
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

(Kèm theo Quyết định số 54 /2017/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)



Wulfsberg

CÁC PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số 54 /2017/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Phụ lục 1: Vùng biển ven bờ Hà Tĩnh; Vùng đánh cá chung giữa Hà Tĩnh và hai tỉnh liền kề: Nghệ An và Quảng Bình

TT	Điểm		Tọa độ	
			Vĩ độ N	Kinh độ E
Vùng biển ven bờ Hà Tĩnh	Điểm ranh giới vùng biển Hà Tĩnh – Nghệ An trên bờ	NH1	18° 46' 05" N	105° 46' 02" E
	Điểm ranh giới vùng biển Hà Tĩnh – Nghệ An trên biển	NH2	18° 45' 29" N	106° 01' 24" E
	Điểm ranh giới vùng biển Hà Tĩnh – Quảng Bình trên biển	HQ2	17° 59' 17" N	106° 36' 58" E
	Điểm ranh giới vùng biển Hà Tĩnh – Quảng Bình trên bờ	HQ1	17° 57' 39" N	106° 30' 33" E
Vùng đánh cá chung Hà Tĩnh và Nghệ An	Điểm ranh giới vùng đánh cá chung Hà Tĩnh – Nghệ An trên bờ (Thuộc Nghệ An)	NA3	18° 51' 05" N	105° 43' 06" E
	Điểm ranh giới vùng đánh cá chung Hà Tĩnh – Nghệ An trên biển (Thuộc Nghệ An)	NA4	18° 50' 29" N	105° 59' 26" E
	Điểm ranh giới vùng đánh cá chung Hà Tĩnh – Nghệ An trên biển (Thuộc Hà Tĩnh)	HT2	18° 40' 29" N	106° 05' 00" E
	Điểm ranh giới vùng đánh cá chung Hà Tĩnh – Nghệ An trên bờ (Thuộc Hà Tĩnh)	HT1	18° 41' 05" N	105° 47' 46" E
Vùng đánh cá chung Hà Tĩnh và Quảng Bình	Điểm ranh giới vùng đánh cá chung Hà Tĩnh – Quảng Bình trên bờ (Thuộc Hà Tĩnh)	HT3	17° 58' 22" N	106° 29' 26" E
	Điểm ranh giới vùng đánh cá chung Hà Tĩnh – Quảng Bình trên biển (Thuộc Hà Tĩnh)	HT4	18° 00' 10" N	106° 36' 19" E
	Điểm ranh giới vùng đánh cá chung Hà Tĩnh – Quảng Bình trên biển (Thuộc Quảng Bình)	QB2	17° 58' 24" N	106° 37' 39" E
	Điểm ranh giới vùng đánh cá chung Hà Tĩnh – Quảng Bình trên bờ (Thuộc Quảng Bình)	QB1	17° 56' 34" N	106° 30' 40" E

B. Chung

Phụ lục 2: Vùng biển ven bờ các huyện, thị xã ven biển trên địa bàn Hà Tĩnh

TT	Điểm ranh giới	Ký hiệu mốc	Số TT	Tọa độ	
				Vĩ độ N	Kinh độ E
1. Vùng biển ven bờ huyện Nghi Xuân	Điểm ranh giới vùng biển Hà Tĩnh – Nghệ An trên bờ	NH1		18° 46' 05"	105° 46' 02"
	Điểm ranh giới vùng biển Hà Tĩnh – Nghệ An trên biển	NH2		18° 45' 29"	106° 01' 24"
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Nghi Xuân – Lộc Hà trên biển	NX-LH2	M ₁₀	18 31 49.32	106 11 48.64
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Nghi Xuân – Lộc Hà trên bờ	NX-LH1	M ₁₀	18 31 49.32	105 51 55.11
2. Vùng biển ven bờ huyện Lộc Hà	Điểm ranh giới vùng biển huyện Nghi Xuân – Lộc Hà trên bờ	NX-LH1	M ₁₀	18 31 49.32	105 51 55.11
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Nghi Xuân – Lộc Hà trên biển	NX-LH2	M ₁₀	18 31 49.32	106 11 48.64
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Lộc Hà – Thạch Hà trên biển	LH-TH2	M ₁₃	18 27 28.27	106 16 15.03
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Lộc Hà – Thạch Hà trên bờ	LH-TH1	M ₁₃	18 27 28.27	105 55 40.75
3. Vùng biển ven bờ huyện Thạch Hà	Điểm ranh giới vùng biển huyện Lộc Hà – Thạch Hà trên bờ	LH-TH1	M ₁₃	18 27 28.27	105 55 40.75
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Lộc Hà – Thạch Hà trên biển	LH-TH2	M ₁₃	18 27 28.27	106 16 15.03
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Thạch Hà – Cẩm Xuyên trên biển	TH-CX2	M ₁₈	18 20 46.32	106 20 25.07
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Thạch Hà – Cẩm Xuyên trên bờ	TH-CX1	M ₁₈	18 20 46.32	106 01 28.03
4. Vùng biển ven bờ huyện Cẩm Xuyên	Điểm ranh giới vùng biển huyện Thạch Hà – Cẩm Xuyên trên bờ	TH-CX1	M ₁₈	18 20 46.32	106 01 28.03
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Thạch Hà – Cẩm Xuyên trên biển	TH-CX2	M ₁₈	18 20 46.32	106 20 25.07
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Cẩm Xuyên – huyện Kỳ Anh trên biển	CX-HKA2	M ₂₃	18 16 09.59	106 24 01.10
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Cẩm Xuyên – huyện Kỳ Anh trên bờ	CX-HKA1	M ₂₃	18 16 09.59	106 09 01.63
5. Vùng biển ven bờ huyện Kỳ Anh	Điểm ranh giới vùng biển huyện Cẩm Xuyên – huyện Kỳ Anh trên bờ	CX-HKA1	M ₂₃	18 16 09.59	106 09 01.63
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Cẩm Xuyên – huyện Kỳ Anh trên biển	CX-HKA2	M ₂₃	18 16 09.59	106 24 01.10
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Kỳ Anh – TX Kỳ Anh trên biển	HKA-TXKA2	M ₂₆	17 59 56.33	106 29 11.03
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Kỳ Anh – TX Kỳ Anh trên bờ	HKA-TXKA1	M ₂₆	17 59 56.33	106 28 15.55
6. Vùng biển ven bờ thị xã Kỳ Anh	Điểm ranh giới vùng biển huyện Kỳ Anh – TX Kỳ Anh trên bờ	HKA-TXKA1	M ₂₆	17 59 56.33	106 28 15.55
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Kỳ Anh – TX Kỳ Anh trên biển	HKA-TXKA2	M ₂₆	17 59 56.33	106 29 11.03
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Kỳ Anh – Quảng Bình trên biển	QB2		17°58'24"N	106°37'39"E
	Điểm ranh giới vùng biển huyện Kỳ Anh – Quảng Bình trên bờ	QB1		17°56'34"N	106°30'40"E



Handwritten signature or mark.

Phụ lục 3: Vùng biển ven bờ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã

a) Vùng biển ven bờ các xã thuộc huyện Nghi Xuân:

TT	Điểm ranh giới	Ký hiệu mốc	STT	Tọa độ	
				Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
1. Vùng biển ven bờ xã Xuân Hội	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hội – Nghệ An trên bờ	NH ₁		18 46 05.00	105 46 02.00
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hội – Nghệ An trên biển	NH ₂		18 45 29.00	106 01 24.00
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hội – Xuân Trường trên biển	XH-XT ₂	M' ₁	18 44 04.80	106 02 26.76
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hội – Xuân Trường trên bờ	XH-XT ₁	M ₁	18 44 04.80	105 46 57.81
2. Vùng biển ven bờ xã Xuân Trường	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hội – Xuân Trường trên bờ	XH-XT ₁	M ₁	18 44 04.80	105 46 57.81
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hội – Xuân Trường trên biển	XH-XT ₂	M' ₁	18 44 04.80	106 02 26.76
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Trường – Xuân Đan trên biển	XT-XĐ ₂	M' ₂	18 43 10.77	106 04 11.59
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Trường – Xuân Đan trên bờ	XT-XĐ ₁	M ₂	18 43 10.77	105 47 11.59
3. Vùng biển ven bờ xã Xuân Đan	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Trường – Xuân Đan trên bờ	XT-XĐ ₁	M ₂	18 43 10.77	105 47 11.59
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Trường – Xuân Đan trên biển	XT-XĐ ₂	M' ₂	18 43 10.77	106 04 11.59
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Đan – Xuân Phổ trên biển	XĐ-XP ₂	M' ₃	18 42 11.64	106 03 48.41
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Đan – Xuân Phổ trên bờ	XĐ-XP ₁	M ₃	18 42 11.64	105 47 23.77
4. Vùng biển ven bờ xã Xuân Phổ	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Đan – Xuân Phổ trên bờ	XĐ-XP ₁	M ₃	18 42 11.64	105 47 23.77
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Đan – Xuân Phổ trên biển	XĐ-XP ₂	M' ₃	18 42 11.64	106 03 48.41
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Phổ – Xuân Hải trên biển	XP-XH ₂	M' ₄	18 41 19.29	106 04 26.17
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Phổ – Xuân Hải trên bờ	XP-XH ₁	M ₄	18 41 19.29	105 47 33.95
5. Vùng biển ven bờ xã Xuân Hải	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Phổ – Xuân Hải trên bờ	XP-XH ₁	M ₄	18 41 19.29	105 47 33.95
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Phổ – Xuân Hải trên biển	XP-XH ₂	M' ₄	18 41 19.29	106 04 26.17
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hải – Xuân Yên trên biển	XH-XY ₂	M' ₅	18 40 17.91	106 05 11.27
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hải – Xuân Yên trên bờ	XH-XY ₁	M ₅	18 40 17.91	105 47 48.55
6. Vùng biển ven bờ xã Xuân Yên	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hải – Xuân Yên trên bờ	XH-XY ₁	M ₅	18 40 17.91	105 47 48.55
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Hải – Xuân Yên trên biển	XH-XY ₂	M' ₅	18 40 17.91	106 05 11.27
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Yên – Xuân Thành trên biển	XY-XT ₂	M' ₆	18 39 10.98	106 06 03.62
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Yên – Xuân Thành trên bờ	XY-XT ₁	M ₆	18 39 10.98	105 48 09.60
7. Vùng biển ven bờ xã Xuân Thành	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Yên – Xuân Thành trên bờ	XY-XT ₁	M ₆	18 39 10.98	105 48 09.60
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Yên – Xuân Thành trên biển	XY-XT ₂	M' ₆	18 39 10.98	106 06 03.62
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Thành – Cổ Đạm trên biển	XT-CĐ ₂	M' ₇	18 37 46.96	106 07 09.35
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Thành – Cổ Đạm trên bờ	XT-CĐ ₁	M ₇	18 37 46.96	105 48 06.06

TT	Điểm ranh giới	Ký hiệu mốc	STT	Tọa độ	
				Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
8. Vùng biển ven bờ xã Cổ Đạm	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Thành – Cổ Đạm trên bờ	XT-CĐ1	M ₇	18 37 46.96	105 48 06.06
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Thành – Cổ Đạm trên biển	XT-CĐ2	M' ₇	18 37 46.96	106 07 09.35
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cổ Đạm – Xuân Liên trên biển	CĐ-XL2	M' ₈	18 36 49.00	106 07 54.61
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cổ Đạm – Xuân Liên trên bờ	CĐ-XL1	M ₈	18 36 49.00	105 49 04.83
9. Vùng biển ven bờ xã Xuân Liên	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cổ Đạm – Xuân Liên trên bờ	CĐ-XL1	M ₈	18 36 49.00	105 49 04.83
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cổ Đạm – Xuân Liên trên biển	CĐ-XL2	M' ₈	18 36 49.00	106 07 54.61
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Liên – Cương Gián trên biển	XL-CG2	M' ₉	18 35 08.68	106 09 12.99
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Liên – Cương Gián trên bờ	XL-CG1	M ₉	18 35 08.68	105 49 54.86
10. Vùng biển ven bờ xã Cương Gián	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Liên – Cương Gián trên bờ	XL-CG1	M ₉	18 35 08.68	105 49 54.86
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Xuân Liên – Cương Gián trên biển	XL-CG2	M' ₉	18 35 08.68	106 09 12.99
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cương Gián – Thịnh Lộc trên biển	NX-LH2	M' ₁₀	18 31 49.32	106 11 48.64
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cương Gián – Thịnh Lộc trên bờ	NX-LH1	M ₁₀	18 31 49.32	105 51 55.11

b) Vùng biển ven bờ các xã thuộc huyện Lộc Hà:

TT	Điểm ranh giới	Ký hiệu mốc	STT	Tọa độ	
				Vĩ độ	Kinh độ
1. Vùng biển ven bờ xã Thịnh Lộc	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cương Gián – Thịnh Lộc trên bờ	NX-LH1	M ₁₀	18 31 49.32	105 51 55.11
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cương Gián – Thịnh Lộc trên biển	NX-LH2	M' ₁₀	18 31 49.32	106 11 48.64
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thịnh Lộc – Thạch Bằng trên biển	TL-TB2	M' ₁₁	18 28 40.69	106 14 15.76
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thịnh Lộc – Thạch Bằng trên bờ	TL-TB1	M ₁₁	18 28 40.69	105 54 14.28
2. Vùng biển ven bờ xã Thạch Bằng	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thịnh Lộc – Thạch Bằng trên bờ	TL-TB1	M ₁₁	18 28 40.69	105 54 14.28
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thịnh Lộc – Thạch Bằng trên biển	TL-TB2	M' ₁₁	18 28 40.69	106 14 15.76
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Bằng – Thạch Kim trên biển	TB-TK2	M' ₁₂	18 28 02.26	106 14 45.71
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Bằng – Thạch Kim trên bờ	TB-TK1	M ₁₂	18 28 02.26	105 54 49.15
3. Vùng biển ven bờ xã Thạch Kim	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Bằng – Thạch Kim trên bờ	TB-TK1	M ₁₂	18 28 02.26	105 54 49.15
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Bằng – Thạch Kim trên biển	TB-TK1	M' ₁₂	18 28 02.26	106 14 45.71
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Kim – Thạch Hải trên biển	LH-TH2	M' ₁₃	18 27 28.27	106 16 15.03
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Kim – Thạch Hải trên bờ	LH-TH1	M ₁₃	18 27 28.27	105 55 40.75

Handwritten signature

c) Vùng biển ven bờ các xã thuộc huyện Thạch Hà:

TT	Điểm ranh giới	Ký hiệu mốc	STT	Tọa độ	
				Vĩ độ	Kinh độ
1. Vùng biển ven bờ xã Thạch Hải	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Kim – Thạch Hải trên bờ	LH-TH1	M ₁₃	18 27 28.27	105 55 40.75
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Kim – Thạch Hải trên biển	LH-TH2	M' ₁₃	18 27 28.27	106 16 15.03
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Hải – Thạch Lạc trên biển	TH-TL2	M' ₁₄	18 23 53.67	106 17 59.28
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Hải – Thạch Lạc trên bờ	TH-TL1	M ₁₄	18 23 53.67	105 58 50.87
2. Vùng biển ven bờ xã Thạch Lạc	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Hải – Thạch Lạc trên bờ	TH-TL1	M ₁₄	18 23 53.67	105 58 50.87
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Hải – Thạch Lạc trên biển	TH-TL2	M' ₁₄	18 23 53.67	106 17 59.28
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Lạc – Thạch Trị trên biển	TL-TT2	M' ₁₅	18 22 59.68	106 18 41.31
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Lạc – Thạch Trị trên bờ	TL-TT1	M ₁₅	18 22 59.68	105 59 33.82
3. Vùng biển ven bờ xã Thạch Trị	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Lạc – Thạch Trị trên bờ	TL-TT1	M ₁₅	18 22 59.68	105 59 33.82
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Lạc – Thạch Trị trên biển	TL-TT2	M' ₁₅	18 22 59.68	106 18 41.31
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Trị – Thạch Văn trên biển	TT-TV2	M' ₁₆	18 21 56.53	106 19 30.46
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Trị – Thạch Văn trên bờ	TT-TV1	M ₁₆	18 21 56.53	106 00 26.57
4. Vùng biển ven bờ xã Thạch Văn	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Trị – Thạch Văn trên bờ	TT-TV1	M ₁₆	18 21 56.53	106 00 26.57
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Trị – Thạch Văn trên biển	TT-TV2	M' ₁₆	18 21 56.53	106 19 30.46
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Văn – Thạch Hội trên biển	TV-TH2	M' ₁₇	18 21 09.82	106 20 06.79
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Văn – Thạch Hội trên bờ	TV-TH1	M ₁₇	18 21 09.82	106 01 07.53
5. Vùng biển ven bờ xã Thạch Hội	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Văn – Thạch Hội trên bờ	TV-TH1	M ₁₇	18 21 09.82	106 01 07.53
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Văn – Thạch Hội trên biển	TV-TH2	M' ₁₇	18 21 09.82	106 20 06.79
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Hội – Cẩm Hòa trên biển	TH-CX2	M' ₁₈	18 20 46.32	106 20 25.07
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Hội – Cẩm Hòa trên bờ	TH-CX1	M ₁₈	18 20 46.32	106 01 28.03

d) Vùng biển ven bờ các xã, thị trấn thuộc huyện Cẩm Xuyên:

TT	Điểm ranh giới	Ký hiệu mốc	STT	Tọa độ	
				Vĩ độ	Kinh độ
1. Vùng biển ven bờ xã Cẩm Hòa	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Hội – Cẩm Hòa trên bờ	TH-CX1	M ₁₈	18 20 46.32	106 01 28.03
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Thạch Hội – Cẩm Hòa trên biển	TH-CX2	M' ₁₈	18 20 46.32	106 20 25.07
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Hòa – Cẩm Dương trên biển	CH-CD2	M' ₁₉	18 19 21.08	106 21 31.35
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Hòa – Cẩm Dương trên bờ	CH-CD1	M ₁₉	18 19 21.08	106 02 48.33
2. Vùng biển ven bờ xã Cẩm	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Hòa – Cẩm Dương trên bờ	CH-CD1	M ₁₉	18 19 21.08	106 02 48.33
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Hòa – Cẩm Dương trên biển	CH-CD2	M' ₁₉	18 19 21.08	106 21 31.35

TT	Điểm ranh giới	Ký hiệu mốc	STT	Tọa độ	
				Vĩ độ	Kinh độ
Dương	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Dương – Thiên Cẩm trên biển	CD-TC2	M'20	18 17 42.75	106 22 47.74
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Dương – Thiên Cẩm trên bờ	CD-TC1	M20	18 17 42.75	106 04 37.59
3. Vùng biển ven bờ TT. Thiên Cẩm	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Dương – Thiên Cẩm trên bờ	CD-TC1	M20	18 17 42.75	106 04 37.59
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Dương – Thiên Cẩm trên biển	CD-TC2	M'20	18 17 42.75	106 22 47.74
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ TT Thiên Cẩm – Cẩm Nhượng trên biển	TC-CN2	M'21	18 16 40.41	106 23 36.13
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ TT Thiên Cẩm – Cẩm Nhượng trên bờ	TC-CN1	M21	18 16 40.41	106 05 52.48
4. Vùng biển ven bờ xã Cẩm Nhượng	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ TT Thiên Cẩm – Cẩm Nhượng trên bờ	TC-CN1	M21	18 16 40.41	106 05 52.48
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ TT Thiên Cẩm – Cẩm Nhượng trên biển	TC-CN2	M'21	18 16 40.41	106 23 36.13
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Nhượng – Cẩm Lĩnh trên biển	CN-CL2	M'22	18 16 08.11	106 24 01.10
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Nhượng – Cẩm Lĩnh trên bờ	CN-CL1	M22	18 16 08.11	106 07 11.83
5. Vùng biển ven bờ xã Cẩm Lĩnh	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Nhượng – Cẩm Lĩnh trên bờ	CN-CL1	M22	18 16 08.11	106 07 11.83
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Nhượng – Cẩm Lĩnh trên biển	CN-CL2	M'22	18 16 08.11	106 23 59.66
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Lĩnh – Kỳ Xuân trên biển	CX-HKA2	M'23	18 16 09.59	106 24 01.10
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Lĩnh – Kỳ Xuân trên bờ	CX-HKA1	M23	18 16 09.59	106 09 01.63

e) Vùng biển ven bờ các xã thuộc huyện Kỳ Anh:

TT	Điểm ranh giới	Ký hiệu mốc	STT	Tọa độ	
				Vĩ độ	Kinh độ
1. Vùng biển ven bờ xã Kỳ Xuân	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Lĩnh – Kỳ Xuân trên bờ	CX-HKA1	M23	18 16 09.59	106 09 01.63
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Cẩm Lĩnh – Kỳ Xuân trên biển	CX-HKA2	M'23	18 16 09.59	106 24 01.10
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Xuân – Kỳ Phú trên biển	KX-KP2	M'24	18 13 26.09	106 26 06.24
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Xuân – Kỳ Phú trên bờ	KX-KP2	M24	18 13 26.09	106 13 33.23
2. Vùng biển ven bờ xã Kỳ Phú	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Xuân – Kỳ Phú trên bờ	KX-KP2	M24	18 13 26.09	106 13 33.23
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Xuân – Kỳ Phú trên biển	KX-KP2	M'24	18 13 26.09	106 26 06.24
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Phú – Kỳ Khang trên biển	KP-KK2	M'25	18 11 07.44	106 27 53.59
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Phú – Kỳ Khang trên bờ	KP-KK1	M25	18 11 07.44	106 16 44.99
3. Vùng biển ven bờ xã Kỳ Khang	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Phú – Kỳ Khang trên bờ	KP-KK1	M25	18 11 07.44	106 16 44.99
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Phú – Kỳ Khang trên biển	KP-KK2	M'25	18 11 07.44	106 27 53.59
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Khang – Kỳ Ninh trên biển	HKA-TXKA2	M'26	18 09 27.54	106 29 11.03
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Khang – Kỳ Ninh trên bờ	HKA-TXKA1	M26	18 09 27.54	106 18 18.67

f) Vùng biển ven bờ các xã, phường thuộc thị xã Kỳ Anh:

TT	Điểm ranh giới	Ký hiệu mốc	STT	Tọa độ	
				Vĩ độ	Kinh độ
1. Vùng biển ven bờ xã Kỳ Ninh	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Khang – Kỳ Ninh trên bờ	HKA-TXKA1	M ₂₆	18 09 27.54	106 18 18.67
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Khang – Kỳ Ninh trên biển	HKA-TXKA2	M ₂₆	18 09 27.54	106 29 11.03
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Ninh – Kỳ Lợi trên biển	KN-KL2	M27'	18 06 21.96	106 31 26.47
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Ninh – Kỳ Lợi trên bờ	KN-KL1	M27	18 06 21.96	106 22 16.74
2. Vùng biển ven bờ xã Kỳ Lợi	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Ninh – Kỳ Lợi trên bờ	KN-KL1	M27	18 06 21.96	106 22 16.74
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Ninh – Kỳ Lợi trên bờ	KN-KL2	M27'	18 06 21.96	106 31 26.47
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Lợi – Kỳ Phương trên biển	KL-KP2	M28'	18 03 35.44	106 33 34.58
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Lợi – Kỳ Phương trên bờ	KL-KP1	M28	18 03 35.44	106 25 59.30
3. Vùng biển ven bờ xã Kỳ Phương	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Lợi – Kỳ Phương trên bờ	KL-KP1	M28	18 03 35.44	106 25 59.30
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Lợi – Kỳ Phương trên biển	KL-KP2	M28'	18 03 35.44	106 33 34.58
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Phương – Kỳ Nam trên biển	KP-KN2	M29'	17 59 56.33	106 36 11.02
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Phương – Kỳ Nam trên bờ	KP-KN1	M29	17 59 56.33	106 28 15.55
4. Vùng biển ven bờ xã Kỳ Nam	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Phương – Kỳ Nam trên bờ	KP-KN1	M29	17 59 56.33	106 28 15.55
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Phương – Kỳ Nam trên biển	KP-KN2	M29'	17 59 56.33	106 36 11.02
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Nam – Quảng Bình trên biển	HQ2		17°59'17"N	106°36'58"E
	Điểm ranh giới vùng biển ven bờ xã Kỳ Nam – Quảng Bình trên bờ	HQ1		17°57'39"N	106°30'33"E

UBND TỈNH HÀ TĨNH

Stella